

BẢO GIÁ VAN BÍCH — PHỤ KIỆN HÀN

Ngày 01 tháng 04 năm 2017 (giá chưa thuế VAT)

tt	TÊN - CHỦNG LOẠI		15	20	25	32	40	50	65	80	100	125	150	200	250	300	
2	CÚT HÀN - VN - HQ		7.700	8.800	9.900	14.200	18.000	27.800	49.000	69.500	117.500	191.400	283.800	601.000	1043.000	1.558.000	
3	TÊ HÀN -VN - HQ.		24.200	26.400	30.300	35.400	38.600	53.400	99.800	118.800	189.000	378.800	481.800	930.600	1.726.600	2.752.000	
4	TÊ THU HÀN SCH40-HQ			24.000	27.500	32.200	35.100	48.500	91.000	108.000	172.000	266.000	390.000	650.000	1.430.000	1.820.000	
5	CÔN THU HÀN SCH40- HQ				9.000	10.300	13.700	17.700	30.500	40.400	50.400	91.200	124.800	201.600	297.600	558.000	845.000
1	MẶT BÍCH JIS 10K – TCBS			31.500	39.200	48.000	49.500	53.000	58.300	80.600	85.000	97.500	150.000	189.600	224.400	351.600	412.800
6	MẶT BÍCH REN		50.000	56.000	58.000	62.500	68.800	75.000	87.500	93.800	119.000						
7	MẶT BÍCH THÉP 10K		18.000	21.000	22.000	29.800	32.200	34.800	44.200	50.400	57.600	72.000	78.000	110.000	222.000	259.000	
8	KHỚP NỐI MỀM BÍCH						105.000	111.600	136.800	164.400	200.400	279.600	340.800	501.600	820.800	1.057.200	
9	KHỚP NỐI MỀM REN		68.000	74.000	98.000	149.000	172.000	229.000									
10	VAN CỬA MB TQ NỐI JS						445.000	558.000	644.000	834.000	985.000	1.375.000	1.886.000	3.138.000	4.698.000	6.762.000	
11	VAN CỬA MB TQ CHÌM JS						470.000	585.000	676.000	876.000	1.006.000	1.470.000	2.190.000	3.150.000	4.963.000	7.614.000	
12	VAN BƯỚM TAY QUAY TQ						188.000	215.000	263.000	289.000	382.500	484.000	515.000	1.006.000	1.355.000	2.260.000	
13	VAN BƯỚM TAY GẠT TQ						120.000	127.000	143.000	170.000	191.000	274.400	316.000	598.000			
14	VAN GIẢM ÁP Y - REN			360.000	408.000	828.000	1.668.000	1.955.000	2.818.000	4.715.000	7.245.000	12.650.000					
15	VAN GIẢM ÁP MB - TQ			988.000	1.092.000	1.202.000	1.398.000	1.470.000	2.289.000	2.607.000	3.002.000	4.730.000	5.742.000				
16	VAN BI MB INOX- TQ(304)				713.000	930.000	1.135.000	1.328.300	1.865.300	2.246.000	2.813.500	4.962.800	6.399.800				
17	MẶT BÍCH INOX- TQ(201)					195.000	223.000	287.000	322.000	332.000	459.000	748.800	875.200	1.136.000	1.640.000		
18	ZỌ BƠM GANG BÍCH TQ							140.000	195.000	279.000	360.000	464.000	585.000	1.093.300	1.762.000	2.706.000	
19	VAN BI MB- TQ (GANG)						379.500	517.500	639.400	845.000	1.098.300	1.638.800	2.208.000	3.220.000	4.646.000	7.285.300	
20	VAN 1 CHIẾU BƯỚM - TQ							149.500	184.000	253.000	287.500	414.000	460.000	874.000	1.495.000	2.185.000	
21	VAN 1 CHIẾU BÍCH JS -TQ						370.000	461.000	499.000	780.000	919.000	1.495.000	2.098.000	3.060.000	4.414.000	6.921.000	
22	Y LỌC ĐỒNG REN (Y)			78.000	130.000	153.700	230.000	282.000	407.000								
23	Y LỌC BÍCH - TQ (XANH)		120.800	144.900	181.200	253.000	270.300	298.000	399.000	483.000	592.300	857.300	1.153.200	1.932.000	3.387.000	5.144.000	
24	Y LỌC GANG REN - TQ		63.200	74.800	109.300	149.500	207.000	253.000									
25	VAN SẢ KHÍ MB - TQ							411.200	582.000	702.700	816.000						
26	VAN SẢ KHÍ Y REN		168.000	181.000	194.000	373.000	422.500	538.000									
27	BÍCH THÉP BỊT		35.000	39.000	49.000	51.000	52.000	53.000	60.000	63.800	72.000	153.000	198.000	208.000	471.000	535.000	
28	CÚT HÀN TQ - SH40		7.000	8.000	9.000	13.000	16.300	25.300	42.000	60.000	101.500	150.000	228.000	396.000	756.000	1296.000	
29	TÊ HÀN TQ - SH40		22.000	24.000	27.500	32.200	35.100	48.500	91.000	108.000	144.000	246.000	342.000	588.000	1.267.000	1.680.000	
30	VAN CỬA MB THÁI TY NỐI							2.436.000	2782.500	3.295.000	4.957.000	6.061.700	8.741.300	12.064.500	18.953.600	26.954.000	
31	ROĂNG BÍCH						7.000	7.000	8.000	8.000	9.000	9.000	12.000	14.000	18.000	23.000	
32	NỐI MỀM EE – NỐI NHANH							287.500	345.000	360.500	379.500	632.500	483.000	1.023.000	1.437.500	1.621.500	
33	NỐI MỀM BE- BÍCH ỐNG									356.500	460.000	632.500	690.000	920.000	1.265.000	1.610.000	

Lưu ý: Bích rọ bơm bằng giá bích Jis 10k – Tê, cút hàn từ 125 trở lên của SCH40- giá thành thấp hơn VN- HQ.